

ỦY BAN DÂN TỘC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: *228*/BC-UBDT

Hà Nội, ngày 05 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO

Kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2020

Thực hiện Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí (viết tắt là THPTK, CLP), Ủy ban Dân tộc báo cáo kết quả thực hiện về THPTK, CLP trong năm 2020 như sau:

I. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH, TỔ CHỨC THPTK, CLP

1. Công tác tuyên truyền, phổ biến, quán triệt chủ trương của Đảng, quy định của pháp luật về THPTK, CLP đến các đơn vị, cá nhân trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Ủy ban Dân tộc

Để triển khai, thực hiện có hiệu quả công tác THPTK, CLP, Ủy ban Dân tộc tiếp tục tổ chức tuyên truyền, phổ biến các văn bản quy phạm pháp luật về THPTK, CLP trong đó tập trung vào các văn bản như sau: Luật THPTK, CLP năm 2013; Nghị định số 84/2014/NĐ-CP ngày 08 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật THPTK, CLP; Thông tư số 129/2017/TT-BTC ngày 04/12/2017 của Bộ Tài chính về quy định tiêu chí đánh giá kết quả THPTK, CLP trong chi thường xuyên; Thông tư số 188/2014/TT-BTC ngày 10/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 84/2014/NĐ-CP và các Chỉ thị, Nghị quyết của Trung ương Đảng, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về THPTK, CLP: Nghị quyết số 82/NQ-CP ngày 06/12/2012 của Chính phủ về Chương trình hành động thực hiện Kết luận số 21-KL/TW ngày 25/05/2012 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về việc tiếp tục thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ ba Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X về "Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí" giai đoạn 2012-2016; Quyết định số 2544/QĐ-TTg ngày 30/12/2016 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể của Chính phủ về THPTK, CLP giai đoạn 2016 - 2020; Quyết định số 166/QĐ-TTg ngày 23/01/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Chương trình tổng thể của Chính phủ về THPTK, CLP năm 2019.

Triển khai đồng bộ, hiệu quả Quyết định số 27/QĐ-UBDT ngày 13/01/2020 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 01 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Dự toán ngân sách nhà nước năm 2020;

Siết chặt kỷ luật, kỷ cương tài chính, ngân sách; quản lý chặt chẽ các nguồn thu, chi ngân sách nhà nước; nâng cao hiệu quả sử dụng vốn để góp phần dành nguồn đầu tư cho phát triển, cải thiện đời sống cho cán bộ, công

chức, viên chức và người lao động;

2. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo xây dựng và tổ chức thực hiện Chương trình hành động THPTK, CLP và việc THPTK, CLP của Ủy ban Dân tộc

Lãnh đạo Ủy ban Dân tộc đã chỉ đạo, hướng dẫn các Vụ, đơn vị cũng như công chức, viên chức, người lao động thuộc phạm vi quản lý quán triệt và thực hiện đầy đủ, có hiệu quả các nhiệm vụ, nội dung về THPTK, CLP đã được đề ra trong các Chỉ thị, Nghị quyết của Đảng, Chính phủ cũng như của Đảng ủy cơ quan Ủy ban Dân tộc.

Thực hiện Quyết định số 2544/QĐ-TTg ngày 30/12/2016 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể của Chính phủ về THPTK, CLP giai đoạn 2016-2020, Quyết định số 166/QĐ-TTg ngày 23/01/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Chương trình tổng thể của Chính phủ về THPTK, CLP năm 2020, Lãnh đạo Ủy ban Dân tộc đã ban hành Quyết định số 393/QĐ-UBND ngày 04/7/2017 về việc ban hành Chương trình THPTK, CLP của Ủy ban Dân tộc giai đoạn 2016-2020, Quyết định số 202/QĐ-UBND ngày 05/5/2020 về việc ban hành Chương trình THPTK, CLP của Ủy ban Dân tộc năm 2020.

Căn cứ vào Chương trình hành động của Ủy ban Dân tộc về THPTK, CLP, các đơn vị trực thuộc Ủy ban đã xây dựng Chương trình hành động về THPTK, CLP của đơn vị mình, tham gia quán triệt, học tập cho cán bộ, công chức, viên chức về Luật THPTK, CLP và tổ chức thực hiện bằng việc làm cụ thể, phù hợp với tình hình từng đơn vị để vừa tiết kiệm kinh phí, thời gian, nhân lực và hoàn thành nhiệm vụ chính trị trọng tâm từng đơn vị; Ban hành các văn bản, quy định hướng dẫn các Vụ, đơn vị sử dụng kinh phí thuộc Ủy ban Dân tộc triển khai thực hiện nghiêm túc việc THPTK,CLP theo đúng tinh thần chỉ đạo của Lãnh đạo Ủy ban;

Ủy ban đã tổ chức học tập, quán triệt Luật THPTK, CLP, Chương trình hành động của Chính Phủ và của Ủy ban Dân tộc về THPTK, CLP, đến từng cán bộ công chức, viên chức; Thực hiện việc lồng ghép quán triệt nội dung tư tưởng chỉ đạo cũng như việc cụ thể hóa việc THPTK,CLP thông qua các cuộc họp của Chi bộ, Công đoàn cũng như các cuộc họp đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ chuyên môn.

3. Công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, kiểm toán về THPTK, CLP

Trong năm, Ủy ban Dân tộc đã lồng ghép việc kiểm tra, triển khai thực hiện Luật THPTK,CLP trong các đợt kiểm tra, xét duyệt quyết toán ngân sách nhà nước theo quy định, qua đó đã kịp thời phát hiện những hạn chế và chấn chỉnh, khắc phục công tác THPTK, CLP của các Vụ, đơn vị trực thuộc Ủy ban Dân tộc.

II. TÌNH HÌNH, KẾT QUẢ THPTK, CLP

1. Kết quả THPTK, CLP cụ thể trong các lĩnh vực

- a) Trong quản lý, sử dụng kinh phí chi thường xuyên của ngân sách nhà nước
 - Thực hiện tiết kiệm 10% chi thường xuyên theo quy định tại Quyết định

của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2020. Giảm tần suất và thắt chặt các khoản kinh phí tổ chức hội nghị, hội thảo, tọa đàm, họp, công tác phí, chi tiếp khách, khánh tiết, tổ chức lễ hội, lễ kỷ niệm. Hạn chế bố trí kinh phí đi nghiên cứu, khảo sát nước ngoài; Do đại dịch Covid-19, Ủy ban Dân tộc tiết kiệm toàn bộ chi đoàn ra, đoàn vào so với dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt; không bố trí đoàn ra trong chi thường xuyên các Chương trình mục tiêu quốc gia;

- Thực hiện tiết kiệm ngay từ khâu phân bổ dự toán ngân sách, đảm bảo cơ cấu chi ngân sách hợp lý, quản lý chặt chẽ các khoản chi, đảm bảo chi đúng dự toán được duyệt, phân bổ dự toán ngân sách nhà nước phải đúng Luật NSNN, đúng tiêu chuẩn, định mức và các chính sách chế độ tài chính hiện hành, đảm bảo tính công khai, công bằng và minh bạch. Không bố trí dự toán các khoản chi chưa thực sự cần thiết và không hiệu quả.

- Rà soát kỹ các kế hoạch kiểm tra, thanh tra, các đoàn công tác đảm bảo không chồng chéo, gọn nhẹ, thiết thực, tiết kiệm, hiệu quả, nghiêm cấm việc tổ chức hội nghị, hội thảo, tập huấn tốn kém chi phí từ ngân sách nhà nước.

- THPTK, CLP trong việc ban hành, thực hiện định mức, tiêu chuẩn, chế độ

+ Ủy ban Dân tộc chỉ đạo các đơn vị trực thuộc rà soát, xây dựng sửa đổi, bổ sung định mức, tiêu chuẩn, chế độ theo quy định mới ban hành. Các đơn vị xây dựng Quy chế chi tiêu nội bộ, Quy chế sử dụng tài sản công để tạo quyền chủ động, tự chịu trách nhiệm trong việc quản lý và chi tiêu tài chính, tài sản của đơn vị, thực hiện dân chủ, công khai, minh bạch trong quản lý tài chính, tài sản. Kiểm tra giám sát công chức, viên chức của cơ quan, đơn vị sử dụng tài sản đúng mục đích và đạt hiệu quả theo những định hướng của Chương trình THPTK, CLP mà Ủy ban đã ban hành, đúng với Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 của Chính phủ quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước và Nghị định số 43/2006/NĐ-CP của Chính phủ quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập (nay là Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015), Nghị định số 141/2016/NĐ-CP ngày 10/10/2016 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác.

+ Yêu cầu các đơn vị quán triệt việc thực hiện tiết kiệm chi phí sử dụng điện, tắt nguồn điện tất cả các thiết bị sử dụng điện không sử dụng khi ra khỏi phòng và hết giờ làm việc; tắt bớt đèn chiếu sáng khi số người làm việc trong phòng giảm; dự trữ, mua sắm văn phòng phẩm đúng quy định, thực hiện tiết kiệm giấy trong quá trình soạn thảo văn bản, phát hành văn bản... Phát huy việc sử dụng hệ thống thư nội bộ trong hoạt động của cơ quan, hạn chế việc phát hành, sao in văn bản trực tiếp thông qua việc khai thác tài liệu trên mạng internet.

* Số liệu tiết kiệm cụ thể như sau:

TT	Đơn vị	Số tiền (đồng)
1	Văn phòng Ủy ban Dân tộc	4.660.601.880
2	Báo Dân tộc Phát triển	579.000.000
3	Tạp chí Dân tộc	15.000.000
	Cộng	5.254.601.880

b) THPT, CLP trong lập, thẩm định, phê duyệt dự toán, quyết toán, quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước

- Ủy ban Dân tộc chỉ đạo các đơn vị dự toán kiểm soát chặt chẽ từ khâu lập kế hoạch, dự toán đến khâu phân bổ và giao dự toán ngân sách Nhà nước đúng quy định Luật Ngân sách Nhà nước; đồng thời, tập trung chỉ đạo các đơn vị bám sát dự toán được giao, bổ sung kịp thời cho ngân sách cấp dưới, đảm bảo đầy đủ nguồn đáp ứng các nhiệm vụ chi đúng mục đích, quy định nên nguồn kinh phí được sử dụng hiệu quả, tiết kiệm.

- Ủy ban Dân tộc đã hướng dẫn các đơn vị trực thuộc xây dựng dự toán ngân sách năm 2020 đảm bảo các nhiệm vụ được giao. Ủy ban Dân tộc đã tổ chức thảo luận ngân sách với các đơn vị trực thuộc trước khi tổng hợp gửi Bộ Tài chính, trong đó rà soát, cân đối cắt giảm dự toán đối với các nội dung thuộc nhiệm vụ chi thường xuyên, đồng thời lồng ghép các nội dung có cùng tính chất, cắt giảm các nội dung kinh phí hội nghị, hội thảo khi chưa thực sự cần thiết...nhằm tiết kiệm chi ngân sách nhà nước.

- Khi tổng hợp dự toán căn cứ vào dự kiến khối lượng công việc và các định mức hiện hành đảm bảo không nâng dự toán lên quá cao; đối với các nội dung các đơn vị đề xuất quá lớn đều có trao đổi, làm rõ và tổng hợp vào dự toán ở mức phù hợp với khả năng cân đối của ngân sách.

- Ủy ban Dân tộc đã dự kiến phân bổ dự toán Ngân sách nhà nước năm 2020 đảm bảo yêu cầu khớp đúng về tổng mức, chi tiết các loại khoản theo hướng dẫn, gửi Bộ Tài chính thẩm định đảm bảo đúng chế độ, định mức và dự toán được giao theo quy định. Thực hiện giao dự toán cho đơn vị theo đúng dự toán đã được Bộ Tài chính thẩm định;

- Lập kế hoạch xây dựng, Ban hành Quyết định áp dụng hệ thống tiêu chuẩn chất lượng theo tiêu chuẩn Quốc gia TCVN ISO 9001:2015 vào các quy trình lập, xây dựng, phân bổ dự toán, quy trình xét duyệt, thẩm định quyết toán ngân sách hàng năm của Ủy ban Dân tộc.

- Tiết kiệm trong sử dụng, quyết toán ngân sách nhà nước: Hướng dẫn các đơn vị thực hiện quản lý chi ngân sách nhà nước chặt chẽ, đúng chế độ, nâng cao hiệu quả sử dụng. Rà soát, sắp xếp các nhiệm vụ chi, giảm tối đa các khoản chi hội nghị, hội thảo, khánh tiết, lễ hội, động thổ, khởi công, nghiên cứu, khảo sát tại nước ngoài. Đẩy mạnh thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng kinh phí tại đơn vị, thanh tra, kiểm tra các lĩnh vực thuộc chức năng quản lý nhà nước của Ủy ban Dân tộc;

* Kinh phí tiết kiệm dự toán chi thường xuyên theo chỉ đạo, điều hành của Chính phủ: 941.675.000 đồng, bao gồm:

- Văn phòng Ủy ban: 726.332.000 đồng
- Văn phòng CTDT/16-20: 189.576.000 đồng
- Trung tâm Thông tin: 25.767.000 đồng

c) Trong quản lý, sử dụng vốn đầu tư công

- Thực hiện tiết kiệm từ chủ trương đầu tư, chỉ quyết định chủ trương đầu tư các dự án có hiệu quả và phù hợp với khả năng cân đối nguồn vốn đầu tư công; đảm bảo 100% các dự án đầu tư công có đầy đủ thủ tục theo quy định của Luật Đầu tư công;

- Phân bổ vốn đầu tư ngân sách nhà nước năm 2020 phù hợp với thứ tự ưu tiên đã được quy định trong Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 và Nghị quyết của Quốc hội có liên quan; mức vốn kế hoạch năm 2020 của từng dự án không vượt quá tổng mức vốn kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 còn lại của từng dự án;

- Chuẩn bị các điều kiện, tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch đầu tư công năm 2020 và lập kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 hiệu quả.

* Số liệu tiết kiệm: 37.000.000 đồng (Trung tâm Thông tin tiết kiệm trong đấu thầu)

d) Trong quản lý, sử dụng tài sản công

- Tiếp tục triển khai đồng bộ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công năm 2017 và các văn bản hướng dẫn nhằm nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng tài sản công và khai thác hợp lý nguồn lực từ tài sản công;

- Thực hiện quản lý, sử dụng tài sản, phương tiện, trang thiết bị làm việc, nhất là việc sử dụng xe ô tô đúng mục đích, đối tượng, đúng định mức, tiêu chuẩn, chế độ do cơ quan có thẩm quyền ban hành; không sử dụng tài sản, phương tiện, trang thiết bị của cơ quan, đơn vị vào việc riêng.

- Tiến hành rà soát, sắp xếp các cơ sở nhà đất thuộc Ủy ban Dân tộc theo quy định tại Nghị định số 167/2017/NĐ-CP. Yêu cầu tất cả các đơn vị báo cáo kê khai, đề xuất phương án sắp xếp lại, xử lý đối với tất cả các cơ sở nhà đất, công trình và các tài sản khác gắn liền với đất của tổ chức, đơn vị thuộc Ủy ban đang quản lý, sử dụng. Kết hợp công tác kiểm tra, quyết toán ngân sách nhà nước hàng năm với việc kiểm tra công tác quản lý, tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc. Qua kiểm tra, về cơ bản các đơn vị thuộc Ủy ban Dân tộc sử dụng trụ sở làm việc đúng mục đích, đúng đối tượng;

- Hàng năm Ủy ban Dân tộc tiến hành kiểm kê, đánh giá chất lượng tài sản, trang thiết bị làm việc của cơ quan, kịp thời thanh lý các tài sản hư hỏng, không cần dùng, không sử dụng được, mở hệ thống sổ theo dõi việc quản lý, sử dụng tài sản của nhà nước đến từng công chức và người lao động, qua đó nâng cao tinh thần trách nhiệm trong việc quản lý, sử dụng tài sản. Do vậy việc quản lý tài sản, trang thiết bị tại cơ quan chặt chẽ, kéo dài tuổi thọ tài sản trang thiết bị, tiết kiệm

việc mua sắm mới để sử dụng kinh phí cho công việc cấp thiết khác.

- Trong năm, Ủy ban đã ban hành Quyết định thanh lý 12 xe ô tô (đã hết thời gian khấu hao, không cần dùng, ...) bao gồm 08 xe thuộc Văn phòng Ủy ban, 03 xe của Học viện Dân tộc và 01 xe của Tạp chí Dân tộc; đồng thời yêu cầu các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban đổi biển số xe ô tô từ biển số 080 (cơ quan Trung ương) chuyển đổi sang biển số khác theo quy định. Đến ngày 31/12/2020, toàn bộ các đơn vị sự nghiệp đã thực hiện chuyển đổi biển số xe theo đúng yêu cầu quản lý.

- Năm 2020, Ủy ban Dân tộc không thực hiện mua sắm mới xe ô tô, sử dụng xe theo đúng tiêu chuẩn, định mức quy định hiện hành.

đ) Trong quản lý chương trình mục tiêu quốc gia; kinh phí nghiên cứu khoa học, công nghệ; kinh phí giáo dục đào tạo, ...

- Tập trung nguồn lực thực hiện để hoàn thành các mục tiêu đã đề ra trong Chương trình mục tiêu quốc gia: Xây dựng nông thôn mới, Giảm nghèo bền vững và các chương trình mục tiêu đã được phê duyệt, trong đó ưu tiên nguồn lực phát triển các vùng miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, các vùng khó khăn, thường xuyên bị thiên tai;

- Quản lý và sử dụng vốn Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững, Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và các chương trình mục tiêu theo đúng đối tượng, đảm bảo tiến độ, tiết kiệm, hiệu quả.

* Số liệu tiết kiệm:

- Kinh phí Chương trình mục tiêu: 5.990.000 đồng (tiết kiệm do đấu thầu)

- Kinh phí giáo dục đào tạo: 8.789.000 đồng (tiết kiệm do đấu thầu)

e) Trong quản lý, sử dụng lao động và thời gian lao động

- Rà soát, sắp xếp tổ chức bộ máy tinh gọn theo hướng giảm đầu mối các đơn vị trực thuộc; không thành lập tổ chức mới, không thành lập phòng mới trong vụ.

- Đẩy mạnh cải cách hành chính, nhất là cải cách thủ tục hành chính, gắn kết chặt chẽ với việc kiện toàn tổ chức, tinh giản biên chế, bảo đảm dân chủ, công khai, minh bạch, chuyên nghiệp, phục vụ nhân dân;

- Thực hiện quản lý chặt chẽ thời gian lao động, kiểm tra, giám sát chất lượng và bảo đảm hiệu quả công việc của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động tại các đơn vị.

- THTK, CLP trong quản lý, sử dụng lao động và thời gian lao động trong cơ quan nhà nước: Cán bộ, công chức và người lao động của Ủy ban Dân tộc đều chấp hành nghiêm nội quy, quy chế làm việc của Ủy ban và Luật Lao động; quản lý chặt chẽ làm thêm giờ đúng mục đích, hiệu quả.

- Trong năm, số lượng biên chế công chức của Ủy ban Dân tộc theo chỉ tiêu được giao như sau:

+ Tổng số biên chế được giao: 247 người

+ Số biên chế có mặt đến 31/12: 214 người

+ Số biên chế tiết kiệm: 33 người

Ủy ban Dân tộc Ban hành Quyết định phê duyệt bản mô tả vị trí việc làm trong các Vụ, đơn vị thuộc Ủy ban; Quyết định thành lập Tổ Biên tập xây dựng vị trí việc làm công chức, viên chức của Ủy ban Dân tộc; xây dựng danh mục và mô tả vị trí việc làm của Ban Dân tộc các tỉnh, Thành phố.

g) Thực hiện đổi mới cơ chế tài chính đối với các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban

Trong năm, Ủy ban Dân tộc đã ban hành các Quyết định số 606,607, 608, 609, 610/QĐ-UBND ngày 19/10/2020 về giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập năm 2020.

Thực hiện Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập (*thay thế Nghị định 43/2006/NĐ-CP*), các đơn vị sự nghiệp công lập của Ủy ban đã xây dựng nội quy, quy chế làm việc và quy chế chi tiêu nội bộ quy định rõ việc chấp hành chế độ, giờ giấc và chế độ giao nộp sản phẩm, gắn việc bình xét thi đua phân loại xếp hạng lao động A,B,C, hàng năm với chất lượng hoàn thành nhiệm vụ của tập thể và cá nhân; các đơn vị hoạt động theo mô hình đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban chú trọng vào hiệu quả hoạt động, nâng cao tính cạnh tranh để có thể đứng vững trong giai đoạn mới.

2. Hành vi lãng phí và kết quả xử lý hành vi lãng phí

Với quan điểm vừa tích cực, chủ động phòng ngừa, vừa kiên quyết đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí, trong năm 2020 Ủy ban Dân tộc không phát hiện hành vi tham nhũng, lãng phí.

- Số vụ việc lãng phí đã phát hiện: Không
- Số vụ việc đã được xử lý: Không
- Số lượng cán bộ, công chức, viên chức vi phạm và hình thức xử lý: Không

3. Phân tích, đánh giá

a) Kết quả đạt được

- Ủy ban Dân tộc đã ban hành các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn, tổ chức thực hiện pháp luật về THPTK, CLP; công tác tuyên truyền THPTK, CLP được quan tâm; đã sử dụng các hình thức tuyên truyền linh hoạt hơn, đạt chất lượng hơn. Các giải pháp THPTK, CLP được triển khai kịp thời, đồng bộ, đạt chất lượng như cải cách thủ tục hành chính, xây dựng và thực hiện tốt chế độ, định mức, tiêu chuẩn về tài chính, quản lý, sử dụng tài sản công... công tác THPTK, CLP dần trở thành công việc thường xuyên, liên tục và bước đầu đạt kết quả tích cực.

- Ủy ban Dân tộc đã ban hành Chương trình hành động của Ủy ban Dân tộc về THPTK, CLP hàng năm, làm tốt công tác tuyên truyền, phổ biến, quán triệt Luật THPTK, CLP năm 2013 và các Chỉ thị, Nghị quyết của Trung ương Đảng, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về THPTK, CLP, gắn việc THPTK, CLP với việc học tập tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh tinh thần cần, kiệm, liêm, chính, gắn các chỉ tiêu THPTK, CLP với các đợt thi đua do Ủy ban Dân tộc tổ chức phát động;

- Các Vụ, đơn vị trực thuộc Ủy ban Dân tộc đã ban hành Chương trình THPTK, CLP, trên cơ sở đó thực hiện tốt các cơ chế tài chính mới, đặc biệt thực hiện quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính trong cơ quan, xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ cụ thể, rõ ràng, công khai các định mức, tiêu chuẩn chế độ chi tiêu trong các cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách để tạo điều kiện cho cán bộ, công chức giám sát, xây dựng phương án chi trả thu nhập, thực hiện tốt công tác công khai tài chính, góp phần cải tiến lề lối làm việc và cải cách hành chính;

- Thực hiện chương trình THPTK, CLP giai đoạn 2015-2020 của Ủy ban Dân tộc bước đầu đã đạt được kết quả khả quan, tạo sự chuyển biến tích cực trong nhận thức của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trong Ủy ban Dân tộc, trên cơ sở đó thực hiện tốt các cơ chế quản lý tài chính mới ban hành; đặc biệt là thực hiện quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính trong cơ quan.

- Qua công tác tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn thực hiện các Luật, Nghị quyết và các văn bản hướng dẫn về công tác THPTK, CLP đã tạo chuyển biến tích cực trong nhận thức và ý thức trách nhiệm của cán bộ, đảng viên về công tác đấu tranh THPTK, CLP, vai trò tiên phong gương mẫu của người đứng đầu các cấp được phát huy.

- Thực hiện đầy đủ, đúng quy định hiện hành của nhà nước trong quản lý, sử dụng ngân sách, mua sắm, sử dụng phương tiện, thiết bị làm việc..., góp phần nâng cao hiệu quả công tác quản lý, sử dụng tiền, tài sản nhà nước tại các đơn vị trực thuộc Ủy ban Dân tộc.

- Qua công tác thẩm định, xét duyệt quyết toán hàng năm đã chấn chỉnh các đơn vị trực thuộc Ủy ban Dân tộc thực hiện đảm bảo đúng tiêu chuẩn, chế độ, định mức của nhà nước.

b) Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

- Báo cáo định kỳ về công tác THPTK, CLP của một số đơn vị thuộc Ủy ban Dân tộc thực hiện chưa nghiêm, báo cáo còn chung chung, chưa đúng thời gian quy định và chưa đạt yêu cầu về nội dung, biểu mẫu, chưa nêu bật được kết quả thực hành tiết kiệm chống lãng phí trong năm, chưa có số liệu cụ thể chứng minh công tác THPTK, CLP.

- Chương trình THPTK, CLP ở một vài đơn vị còn chung chung, không xây dựng chỉ tiêu kế hoạch tiết kiệm cụ thể, chưa xác định được các lĩnh vực trọng tâm, trọng điểm cần tập trung chỉ đạo tiết kiệm, chưa bám sát vào đặc điểm, đặc thù của từng đơn vị để đặt ra chương trình hành động thiết thực.

- Chưa phân tích đánh giá cụ thể về kết quả tiết kiệm, chống lãng phí và kết quả thực hiện các chỉ tiêu THPTK, CLP đã đề ra trong quản lý, sử dụng kinh phí NSNN, tài sản....cũng nhưng những tồn tại, hạn chế trong công tác THPTK, CLP.

- Công tác sơ kết, tổng kết hoạt động THPTK, CLP chưa có điều kiện để tổ chức thành các hội nghị riêng mà chủ yếu được lồng ghép với các hội nghị về các hoạt động chuyên môn khác của Ủy ban Dân tộc, của đơn vị trực thuộc.

c) Những kinh nghiệm rút ra

- Xây dựng kịp thời hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật thuộc phạm vi quản lý nhà nước theo chức năng, nhiệm vụ được phân công, góp phần thực hiện tốt công tác THTK, CLP. Hoàn thiện hơn nữa hệ thống tiêu chuẩn, định mức, chế độ để làm cơ sở đánh giá kết quả THTK, CLP.

- Nâng cao hiệu quả trong công tác phối hợp thực hiện nhiệm vụ giữa các đơn vị, bộ, ngành. Thực hiện tốt cơ chế phối hợp giữa các đơn vị, các đoàn thể quản lý trong việc triển khai thực hiện THTK, CLP, đi đôi với thực hiện và phát huy cơ chế tự chủ tài chính, quy chế dân chủ ở cơ sở.

- Xây dựng kế hoạch THTK, CLP với mục tiêu, nhiệm vụ và những giải pháp hết sức cụ thể, rõ ràng, tổng thể, quyết liệt và triển khai thực hiện kịp thời, nghiêm túc kế hoạch đã đề ra.

- Tăng cường đúng mức sự lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp, phát huy đúng mức vai trò, trách nhiệm của các cấp ủy, đặc biệt là người đứng đầu của tổ chức đơn vị. Chú trọng nâng cao chất lượng của công tác tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức, ý thức trách nhiệm công chức, viên chức và người lao động về pháp luật THTK, CLP, nhất là vai trò tiên phong, gương mẫu của cán bộ, công chức, viên chức là người đứng đầu đơn vị trong công tác THTK, CLP.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra trách nhiệm của thủ trưởng các cấp trong việc chấp hành pháp luật về THTK, CLP, thường xuyên chỉ đạo công tác tự kiểm tra về tiết kiệm, chống lãng phí tại cơ quan, đơn vị. Xử lý kịp thời và nghiêm túc tổ chức, cá nhân vi phạm.

III. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ VÀ CÁC GIẢI PHÁP VỀ THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ CẦN TẬP TRUNG TRIỂN KHAI THỰC HIỆN TRONG NHỮNG NĂM TIẾP THEO

- Bám sát, phân đấu hoàn thành toàn diện các mục tiêu, chỉ tiêu, nhất là các chỉ tiêu Quốc hội, Chính phủ giao, trong đó tập trung việc xây dựng, hoàn thiện thể chế tạo hành lang pháp lý thuận lợi cho công tác quản lý.

- Tiếp tục tuyên truyền, phổ biến quán triệt Luật THTK, CLP và việc triển khai, kiểm tra việc thực hiện Chương trình tổng thể của Chính phủ về THTK, CLP giai đoạn 2021-2025 gắn với việc đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh; thực hiện Chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí của Ủy ban Dân tộc giai đoạn 2021-2025.

- Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý Nhà nước về lĩnh vực công tác dân tộc; tăng cường công khai, minh bạch quyền và nghĩa vụ của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động của cơ quan Ủy ban Dân tộc; thực hiện đồng bộ các biện pháp THTK, CLP với phòng chống tham nhũng, đẩy mạnh phân cấp quản lý tài chính, tài sản, cải cách hành chính, luân chuyển vị trí công tác đối với công chức, viên chức theo quy định pháp luật.

- Tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo việc THTK, CLP của Ban Cán sự Đảng, Lãnh đạo Ủy ban Dân tộc gắn với việc phát huy đúng mức vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu các đơn vị và cấp ủy các tổ chức cơ sở Đảng thuộc Đảng ủy Ủy ban Dân tộc.

- Xây dựng bộ máy tinh gọn, hiệu quả; đẩy mạnh công tác cải cách hành

chính, ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của Ủy ban Dân tộc; thực hiện đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của Ủy ban, ngành tinh gọn, hiệu quả, đẩy mạnh cải cách hành chính.

- Tăng cường kỷ luật, kỷ cương trong việc chấp hành pháp luật về ngân sách nhà nước. Thực hiện quản lý, sử dụng tài sản công theo quy định của pháp luật; triển khai đồng bộ, có hiệu quả phương thức mua sắm tập trung; mua sắm qua hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc quản lý sử dụng ngân sách, mua sắm tài sản công, thực hiện các dự án đầu tư xây dựng cơ bản. Qua đó kịp thời phát hiện, chấn chỉnh các tồn tại, khắc phục hậu quả.

- Tiếp tục rà soát, hoàn thiện hệ thống tiêu chuẩn, định mức, chế độ làm cơ sở cho THPTK, CLP. Định kỳ sơ kết, tổng kết, đánh giá; đưa nội dung THPTK, CLP là tiêu chí đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ từng cơ quan, đơn vị.

- Đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền, phổ biến sâu rộng tới cán bộ, công chức, kết hợp với thực hiện học tập và làm theo tấm gương, đạo đức, phong cách, tư tưởng Hồ Chí Minh, đặc biệt là tư tưởng của người về THPTK, CLP. Lòng ghép tổng kết công tác THPTK, CLP với tổng kết, tập huấn công tác chuyên môn hàng năm.

- Xây dựng và ban hành Chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2021 của Ủy ban Dân tộc, chỉ đạo các đơn vị trực thuộc Ủy ban xây dựng Chương trình THPTK, CLP năm 2021, cụ thể hóa các mục tiêu, chỉ tiêu đánh giá tiết kiệm và yêu cầu chống lãng phí, xác định rõ nhiệm vụ trọng tâm cũng như các giải pháp cần thực hiện để đạt được mục tiêu, chỉ tiêu tiết kiệm của đơn vị.

(Đính kèm theo báo cáo:

- Phụ lục số 02-Mẫu biểu tại Thông tư số 188/2014/TT-BTC ngày 10/12/2014 của Bộ Tài chính

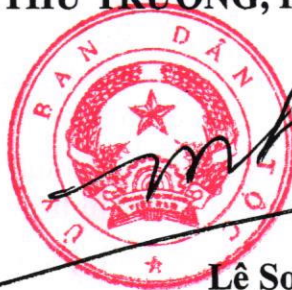
- Phụ lục số 03-Mẫu biểu tại Thông tư số 129/2017/TT-BTC ngày 14/12/2017 của Bộ Tài chính)

Trên đây là báo cáo kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2020 và phương hướng nhiệm vụ năm 2021 của Ủy ban Dân tộc gửi Bộ Tài chính tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài chính;
- Bộ trưởng, Chủ nhiệm UBĐT (để b/c);
- Công TTĐT UBĐT;
- Lưu: VT, KHTC.

**KT. BỘ TRƯỞNG, CHỦ NHIỆM
THỨ TRƯỞNG, PHÓ CHỦ NHIỆM**



Lê Sơn Hải



KẾT QUẢ CÔNG TÁC THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ Năm 2020

(Kèm theo Báo cáo số 228/BC-UBDT ngày 05 / 03 /2021 của Ủy ban Dân tộc)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả của năm trước	Kế hoạch của năm báo cáo	Kết quả của năm báo cáo	So sánh		Ghi chú
						So sánh với năm trước	So sánh với kế hoạch năm BC	
1	2	3	4	5	6	7=6/4 (%)	8=6/5 (%)	9
I	Trong việc ban hành, thực hiện định mức, tiêu chuẩn, chế độ							
1	Số văn bản quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ mới được ban hành	văn bản	7	7	7	100%	100%	Quy chế chi tiêu nội bộ của 07 đơn vị dự toán cấp 3
2	Số văn bản quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ được sửa đổi, bổ sung	văn bản						
3	Số cuộc kiểm tra việc thực hiện các quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ	cuộc		1	1		100%	Kiểm toán Nhà nước
4	Số vụ vi phạm các quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ đã được phát hiện và xử lý	vụ						
5	Tổng giá trị các vi phạm về định mức, tiêu chuẩn, chế độ được kiến nghị thu hồi và bồi thường (nếu là ngoại tệ, tài sản thì quy đổi thành tiền Việt Nam đồng)	triệu đồng						
II	Trong lập, thẩm định, phê duyệt dự toán, quyết toán, quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước (NSNN)	triệu đồng						
1	Lập, thẩm định, phê duyệt, phân bổ dự toán NSNN	triệu đồng			941.675.000			
1.1	Dự toán lập sai chế độ, sai đối tượng, sai tiêu chuẩn, định mức	triệu đồng						
1.2	Số tiền tiết kiệm dự toán chi thường xuyên theo chỉ đạo, điều hành của Chính phủ	triệu đồng			941.675.000			
1.3	Số tiền vi phạm đã xử lý, cắt giảm dự toán	triệu đồng						
1.4	Các nội dung khác	triệu đồng						

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả của năm trước	Kế hoạch của năm báo cáo	Kết quả của năm báo cáo	So sánh		Ghi chú
						So sánh với năm trước	So sánh với kế hoạch năm BC	
1	2	3	4	5	6	7=6/4 (%)	8=6/5 (%)	9
2	Sử dụng và thanh quyết toán NSNN	triệu đồng	3.851	581	5.269	137%	907%	
2.1	Tiết kiệm chi quản lý hành chính, gồm:	triệu đồng	3.832	581	5.255	137%	904%	
	<i>Tiết kiệm văn phòng phẩm</i>	<i>triệu đồng</i>	<i>63</i>	<i>66</i>	<i>12</i>	<i>19%</i>	<i>18%</i>	
	<i>Tiết kiệm cước phí thông tin liên lạc</i>	<i>triệu đồng</i>	<i>35</i>	<i>35</i>	<i>113</i>	<i>323%</i>	<i>323%</i>	
	<i>Tiết kiệm sử dụng điện</i>	<i>triệu đồng</i>	<i>45</i>	<i>45</i>	<i>61</i>	<i>136%</i>	<i>136%</i>	
	<i>Tiết kiệm xăng, dầu</i>	<i>triệu đồng</i>	<i>20</i>	<i>26</i>	<i>96</i>	<i>480%</i>	<i>369%</i>	
	<i>Tiết kiệm nước sạch</i>	<i>triệu đồng</i>	<i>15</i>	<i>15</i>	-			
	<i>Tiết kiệm công tác phí</i>	<i>triệu đồng</i>	<i>75</i>	<i>75</i>	<i>150</i>	<i>200%</i>	<i>200%</i>	
	<i>Tiết kiệm trong tổ chức hội nghị, hội thảo</i>	<i>triệu đồng</i>	<i>53</i>	<i>53</i>	<i>121</i>	<i>228%</i>	<i>228%</i>	
	<i>Tiết kiệm chi tiếp khách, khánh tiết, lễ hội, kỷ niệm</i>	<i>triệu đồng</i>	<i>30</i>	<i>31</i>	<i>1</i>	<i>3%</i>	<i>3%</i>	
	<i>Tiết kiệm trong mua sắm, sửa chữa tài sản, trang thiết bị làm việc, phương tiện thông tin, liên lạc</i>	<i>triệu đồng</i>	<i>230</i>	<i>235</i>	<i>40</i>	<i>17%</i>	<i>17%</i>	
	<i>Tiết kiệm khác</i>	<i>triệu đồng</i>	<i>3.266</i>	-	<i>4.661</i>	<i>143%</i>		
2.2	Tiết kiệm trong mua sắm, sửa chữa phương tiện đi lại (ô tô, mô tô, xe gắn máy)	triệu đồng	-	-	-			
a	Số tiền sửa chữa, mua mới phương tiện đi lại đã chi	triệu đồng	333	1.040	386	116%	37%	Sửa chữa ô tô
b	Kinh phí tiết kiệm được, gồm:	triệu đồng						
	<i>Thẩm định, phê duyệt dự toán</i>	<i>triệu đồng</i>						
	<i>Thực hiện đấu thầu, chào hàng cạnh tranh...</i>	<i>triệu đồng</i>						
	<i>Thương thảo hợp đồng</i>	<i>triệu đồng</i>						
	<i>Các nội dung khác</i>	<i>triệu đồng</i>						
2.3	Tiết kiệm do thực hiện cơ chế khoán chi, giao quyền tự chủ cho cơ quan, tổ chức	triệu đồng						
2.4	Tiết kiệm kinh phí chương trình mục tiêu quốc gia	triệu đồng	13	-	6	46%		Tiết kiệm do đấu thầu
2.5	Tiết kiệm kinh phí nghiên cứu khoa học, công nghệ	triệu đồng	-	-	-			
2.6	Tiết kiệm kinh phí giáo dục và đào tạo	triệu đồng	6	-	9	147%		Tiết kiệm do đấu thầu
2.7	Tiết kiệm kinh phí y tế	triệu đồng						
3	Sử dụng, quyết toán NSNN lãng phí, sai chế độ	triệu đồng						
3.1	Tổng số cơ quan, tổ chức sử dụng NSNN	đơn vị						

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả của năm trước	Kế hoạch của năm báo cáo	Kết quả của năm báo cáo	So sánh		Ghi chú
						So sánh với năm trước	So sánh với kế hoạch năm BC	
1	2	3	4	5	6	7=6/4 (%)	8=6/5 (%)	9
3.2	Số lượng cơ quan, tổ chức sử dụng NSNN lãng phí, sai chế độ đã phát hiện được	đơn vị						
3.3	Số tiền vi phạm đã phát hiện	triệu đồng						
4	Các nội dung khác	triệu đồng						
III	Trong mua sắm, sử dụng phương tiện đi lại và phương tiện, thiết bị làm việc của cơ quan, tổ chức trong khu vực nhà nước	triệu đồng						
1	Phương tiện đi lại (ô tô, mô tô, xe gắn máy)							
1.1	Số lượng phương tiện hiện có đầu kỳ	chiếc	29	29	29	100%	100%	
1.2	Số lượng phương tiện tăng thêm trong kỳ (mua mới, nhận điều chuyển)	chiếc						
1.3	Số lượng phương tiện giảm trong kỳ (thanh lý, điều chuyển)	chiếc		12	12			
1.4	Số lượng phương tiện cuối kỳ	chiếc		17	17			
1.5	Số lượng phương tiện sử dụng sai mục đích, sai tiêu chuẩn, chế độ	chiếc						
1.6	Số tiền xử lý vi phạm về sử dụng phương tiện đi lại	triệu đồng						
2	Tài sản khác							
2.1	Số lượng các tài sản khác được thanh lý, sắp xếp, điều chuyển, thu hồi	tài sản			91			
2.2	Số lượng tài sản trang bị, sử dụng sai mục đích, sai chế độ phát hiện được	tài sản						
2.3	Số tiền xử lý vi phạm về quản lý, sử dụng tài sản	triệu đồng						
3	Các nội dung khác	triệu đồng						
IV	Trong đầu tư xây dựng, quản lý, sử dụng trụ sở làm việc, nhà ở công vụ và công trình phúc lợi công cộng	triệu đồng						
1	Trong đầu tư xây dựng	triệu đồng						
1.1	Số lượng dự án chưa cần thiết đã cắt giảm	dự án						

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả của năm trước	Kế hoạch của năm báo cáo	Kết quả của năm báo cáo	So sánh		Ghi chú
						So sánh với năm trước	So sánh với kế hoạch năm BC	
1	2	3	4	5	6	7=6/4 (%)	8=6/5 (%)	9
1.2	Số kinh phí tiết kiệm được, gồm:	triệu đồng						
	- <i>Thẩm định, phê duyệt dự án, tổng dự toán</i>	triệu đồng						
	- <i>Thực hiện đấu thầu, chào hàng cạnh tranh...</i>	triệu đồng	3	37	37	1233%	100%	Tiết kiệm do đấu thầu
	- <i>Thực hiện đầu tư, thi công</i>	triệu đồng						
	- <i>Thẩm tra, phê duyệt quyết toán</i>	triệu đồng						
1.3	Số vốn chậm giải ngân so với kế hoạch	triệu đồng			8.838			
1.4	Các dự án thực hiện chậm tiến độ	dự án			1			
1.5	Các dự án hoàn thành không sử dụng được hoặc có vi phạm pháp luật bị đình chỉ, huỷ bỏ							
	<i>Số lượng</i>	dự án						
	<i>Giá trị đầu tư phải thanh toán</i>	triệu đồng						
2	Trụ sở làm việc							
2	Tổng diện tích trụ sở hiện có đầu kỳ	m2	6.892		6.892	100%		
2	Diện tích trụ sở tăng thêm do xây dựng, mua mới, nhận điều chuyển	m2						
2	Diện tích trụ sở giảm do thanh lý, điều chuyển, sắp xếp lại	m2						
2	Tổng diện tích trụ sở cuối kỳ	m2	6.892		6.892	100%		
3	Diện tích trụ sở sử dụng sai mục đích, sai tiêu chuẩn, chế độ	m2						
3	Diện tích trụ sở sử dụng sai chế độ đã xử lý	m2						
3	Số tiền xử lý vi phạm, thanh lý trụ sở thu được	triệu đồng						
3	Nhà công vụ							
3	Tổng diện tích nhà công vụ hiện có đầu kỳ	m2						
3	Diện tích nhà công vụ tăng thêm do xây dựng, mua mới, nhận điều chuyển	m2						
3	Diện tích nhà công vụ giảm do thanh lý, điều chuyển, sắp xếp lại	m2						
3	Tổng diện tích nhà công vụ cuối kỳ	m2						
4	Diện tích nhà công vụ sử dụng sai mục đích, sai tiêu chuẩn, chế độ	m2						
4	Diện tích trụ sở sử dụng sai chế độ đã xử lý	m2						
4	Số tiền xử lý vi phạm về quản lý, sử dụng nhà công vụ	triệu đồng						

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả của năm trước	Kế hoạch của năm báo cáo	Kết quả của năm báo cáo	So sánh		Ghi chú
						So sánh với năm trước	So sánh với kế hoạch năm BC	
1	2	3	4	5	6	7=6/4 (%)	8=6/5 (%)	9
4	Các nội dung khác							
V	Trong quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên							
1	Quản lý, sử dụng đất							
1.1	Diện tích đất sử dụng sai mục đích, bỏ hoang hoá, có vi phạm pháp luật	m ²						
1.2	Diện tích đất sử dụng sai mục đích, vi phạm pháp luật, bỏ hoang hoá đã xử lý, thu hồi	m ²						
1.3	Số tiền xử phạt, xử lý vi phạm thu được	triệu đồng						
1.4	Các nội dung khác							
2	Quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên khác							
2.1	Số lượng vụ việc vi phạm trong quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên	vụ						
2.2	Số tiền xử phạt, xử lý vi phạm thu được	triệu đồng						
3	Các dự án tái chế, tái sử dụng tài nguyên, sử dụng năng lượng tái tạo được							
3.1	Số lượng dự án mới hoàn thành đưa vào sử dụng	dự án						
3.2	Số tiền dự kiến tiết kiệm được theo dự án được duyệt	triệu đồng						
3.3	Năng lượng, tài nguyên dự kiến tiết kiệm được theo dự án được duyệt	triệu đồng						
4	Các nội dung khác	triệu đồng						
VI	Trong tổ chức bộ máy, quản lý, sử dụng lao động và thời gian lao động trong khu vực nhà nước							
1	Số lượng vụ việc vi phạm trong quản lý, sử dụng lao động, thời gian lao động	vụ						
2	Số tiền xử lý vi phạm thu được	triệu đồng						
3	Các nội dung khác	triệu đồng						
VII	Trong quản lý, sử dụng vốn và tài sản nhà nước tại doanh nghiệp							
1	Tiết kiệm chi phí, giá thành sản xuất kinh doanh	triệu đồng						
1.1	Tiết kiệm nguyên, vật liệu	triệu đồng						

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả của năm trước	Kế hoạch của năm báo cáo	Kết quả của năm báo cáo	So sánh		Ghi chú
						So sánh với năm trước	So sánh với kế hoạch năm BC	
1	2	3	4	5	6	7=6/4 (%)	8=6/5 (%)	9
1.2	Tiết kiệm nhiên liệu, năng lượng	triệu đồng						
	<i>Tiết kiệm điện</i>	Kw/h						
	<i>Tiết kiệm xăng, dầu</i>	triệu đồng						
1.3	Tiết kiệm chi phí quản lý	triệu đồng						
1.4	Tiết kiệm do áp dụng khoa học, công nghệ, sáng kiến, cải tiến kỹ thuật	triệu đồng						
1.5	Chi phí tiết giảm đã đăng ký	triệu đồng						
1.6	Chi phí tiết giảm đã thực hiện	triệu đồng						
2	Quản lý đầu tư xây dựng	triệu đồng						
2.1	Tổng số dự án đầu tư, xây dựng đang thực hiện	dự án						
2.2	Số lượng dự án thực hiện đúng tiến độ, có hiệu quả	dự án						
2.3	Chi phí đầu tư tiết kiệm được	triệu đồng						
	<i>Thẩm định, phê duyệt dự án, tổng dự toán</i>	triệu đồng						
	<i>Thực hiện đấu thầu, chào hàng cạnh tranh...</i>	triệu đồng						
	<i>Thực hiện đầu tư, thi công</i>	triệu đồng						
	<i>Thẩm tra, phê duyệt quyết toán</i>	triệu đồng						
2.4	Lãng phí, vi phạm, thất thoát vốn							
	<i>Số lượng dự án chậm tiến độ, có lãng phí, vi phạm pháp luật</i>	dự án						
	<i>Số tiền bị thất thoát, lãng phí, vi phạm pháp luật</i>	triệu đồng						
2.5	Các nội dung khác	triệu đồng						
3	Sử dụng các nguồn kinh phí được cấp từ NSNN							
	<i>Số tiền tiết kiệm được</i>	triệu đồng						
	<i>Số tiền chậm giải ngân, quyết toán so với thời hạn được duyệt</i>	triệu đồng						
	<i>Số tiền sử dụng sai chế độ, lãng phí</i>	triệu đồng						
4	Mua sắm tài sản, phương tiện							
4.1	Mua sắm, trang bị xe ô tô con							
	<i>Số lượng xe đầu kỳ</i>	chiếc						
	<i>Số lượng xe tăng trong kỳ (mua mới)</i>	chiếc						
	<i>Số tiền mua mới xe ô tô trong kỳ</i>	triệu đồng						
	<i>Số lượng xe giảm trong kỳ (thanh lý, chuyển nhượng)</i>	chiếc						
	<i>Số tiền thu hồi do thanh lý, chuyển nhượng</i>	triệu đồng						
	<i>Số lượng xe cuối kỳ</i>	chiếc						

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả của năm trước	Kế hoạch của năm báo cáo	Kết quả của năm báo cáo	So sánh		Ghi chú
						So sánh với năm trước	So sánh với kế hoạch năm BC	
1	2	3	4	5	6	7=6/4 (%)	8=6/5 (%)	9
4.2	Trang bị xe ô tô con sai tiêu chuẩn, chế độ	chiếc						
	Số lượng xe mua sắm, trang bị sai chế độ	chiếc						
	Số tiền mua xe trang bị sai chế độ	triệu đồng						
5	Nợ phải thu khó đòi							
	Số đầu kỳ	triệu đồng						
	Số cuối kỳ	triệu đồng						
6	Vốn chủ sở hữu							
	Số đầu kỳ	triệu đồng						
	Số cuối kỳ	triệu đồng						
VIII	Trong hoạt động sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng của nhân dân							
1	Hộ gia đình thực hiện nếp sống văn hoá, THPT, CLP	Lượt hộ						
2	Các vụ việc gây lãng phí được phát hiện	Vụ						
IX	Kết quả công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, kiểm toán về THPT, CLP							
1	Tổng số cuộc thanh tra, kiểm tra về THPT,CLP đã triển khai thực hiện	cuộc						
2	Tổng số cuộc thanh tra, kiểm tra về THPT,CLP đã hoàn thành	cuộc						
3	Số cơ quan, tổ chức, đơn vị được thanh tra, kiểm tra về THPT, CLP	cơ quan/ tổ chức/đơn vị						
4	Số cơ quan, tổ chức, đơn vị có lãng phí, vi phạm về THPT,CLP được phát hiện	cơ quan/ tổ chức/đơn vị						
5	Tổng giá trị tiền, tài sản bị lãng phí, sử dụng sai chế độ phát hiện được qua thanh tra, kiểm tra, giám sát	triệu đồng						
6	Tổng giá trị tiền, tài sản lãng phí, vi phạm đã xử lý, thu hồi	triệu đồng						



**BẢNG TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ
TRONG CHI THƯỜNG XUYÊN NĂM 2020**

(Kèm theo Báo cáo số 228/BC-UBDT ngày 05/3/2021 của Ủy ban Dân tộc)

TT	Nội dung/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá
	Tổng cộng (A+B+C+D)	100	89
A.	Công tác chỉ đạo, điều hành trong thực hành tiết kiệm, chống lãng phí	10	9
I	Xây dựng chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí	5	4
1	Sự kịp thời trong việc ban hành Chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí hàng năm của Bộ, cơ quan ở Trung ương	2,5	1,5
-	Trong vòng 30 ngày kể từ ngày Chương trình tổng thể về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí của Chính phủ được thông qua	2,5	
-	Sau từ 31 - 60 ngày kể từ ngày Chương trình tổng thể về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí của Chính phủ được thông qua	2	
-	Sau từ 61 ngày trở lên kể từ ngày Chương trình tổng thể về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí của Chính phủ được thông qua	1,5	1,5
-	Không ban hành	0	
2	Sự phù hợp với Chương trình tổng thể về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí của Chính phủ	2,5	2,5
-	Đề ra mức chỉ tiêu thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong chi thường xuyên bằng hoặc cao hơn chỉ tiêu trong Chương trình tổng thể về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí của Chính phủ	2,5	2,5
-	Đề ra mức chỉ tiêu thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong chi thường xuyên thấp hơn chỉ tiêu trong Chương trình tổng thể về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí của Chính phủ	0	
II	Ban hành văn bản chỉ đạo, điều hành về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí	5	5
1	Có ban hành, trong đó có nội dung chỉ đạo, điều hành về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong chi thường xuyên	5	5
2	Có ban hành nhưng không có nội dung chỉ đạo, điều hành về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong chi thường xuyên	4	
3	Không ban hành	0	
B.	Kết quả cụ thể về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong chi thường xuyên	40	35
I	Tiết kiệm kinh phí các đoàn đi công tác nước ngoài và đón các đoàn khách nước ngoài vào Việt Nam tại Bộ, cơ quan trung ương	5	5

II	Kết quả tiết kiệm dự toán chi thường xuyên (loại trừ số kinh phí đã thực hiện tiết kiệm để cải cách tiền lương)	20	20
1	Tiết kiệm dưới 5% so với dự toán kinh phí được giao	10	
2	Tiết kiệm trên 5% đến 9% so với dự toán kinh phí được giao	15	
3	Tiết kiệm trên 9% so với dự toán kinh phí được giao	20	20
III	Thực hiện khoán kinh phí sử dụng xe ô tô đối với các chức danh được sử dụng xe ô tô để đưa đón từ nơi ở đến nơi làm việc và đi công tác theo quy định pháp luật của cấp có thẩm quyền	5	0
	Đã thực hiện khoán	5	
	Chưa thực hiện khoán	0	0
IV	Kết quả thực hiện chỉ tiêu giảm biên chế hành chính và biên chế sự nghiệp hưởng lương từ ngân sách nhà nước theo kế hoạch, chỉ tiêu được cấp có thẩm quyền giao	10	10
	Thực hiện đúng kế hoạch, chỉ tiêu theo quy định	10	10
	Không thực hiện đúng kế hoạch, chỉ tiêu theo quy định	0	
C	Kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí của đơn vị dự toán ngân sách cấp dưới trực tiếp	40	35
I	Kết quả chấm điểm của các đơn vị dự toán ngân sách cấp dưới trực tiếp	20	15
1	Trên 80% số đơn vị dự toán ngân sách cấp dưới trực tiếp có kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí đạt 80 điểm trở lên	20	
2	Từ 50 %- 80 % số đơn vị dự toán ngân sách cấp dưới trực tiếp có kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí đạt 80 điểm trở lên	15	15
3	Từ 20% đến dưới 50% đơn vị dự toán ngân sách cấp dưới trực tiếp có kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí đạt 80 điểm trở lên	10	
4	Dưới 20% đơn vị dự toán ngân sách cấp dưới trực tiếp có kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí đạt 80 điểm trở lên	5	
II	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của Bộ thuộc loại hình tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư và tự bảo đảm chi thường xuyên: Các Bộ, cơ quan trung ương có trách nhiệm xây dựng kế hoạch, chỉ tiêu tỷ lệ % đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư và đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên để làm căn cứ chấm điểm chỉ tiêu này.	20	20
	Thực hiện đúng kế hoạch, chỉ tiêu theo quy định	20	20
	Không thực hiện đúng kế hoạch, chỉ tiêu theo quy định	0	

D.	Hoạt động tuyên truyền, phổ biến, kiểm tra, thanh tra thực hành tiết kiệm, chống lãng phí	10	10
I	Tuyên truyền, phổ biến về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí	5	5
1	Xây dựng kế hoạch tuyên truyền, phổ biến trong thực hành tiết kiệm, chống lãng phí	2	2
2	Mức độ thực hiện kế hoạch tuyên truyền, phổ biến trong thực hành tiết kiệm, chống lãng phí	3	3
II	Hoạt động kiểm tra, thanh tra thực hành tiết kiệm, chống lãng phí đối với các đơn vị trực thuộc	5	5
I	Ban hành kế hoạch kiểm tra, thanh tra	2	2
2	Mức độ thực hiện kế hoạch kiểm tra, thanh tra.	3	3